

VNM

HOSE

Vốn hóa
tỷ
114,739

GTGD
tỷ/ngày
238.2

P/E
12.2

P/B
3.6

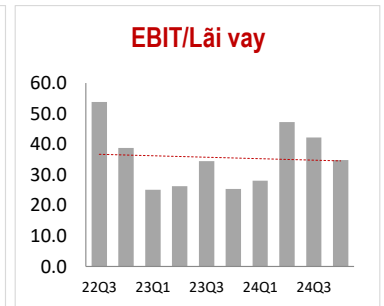
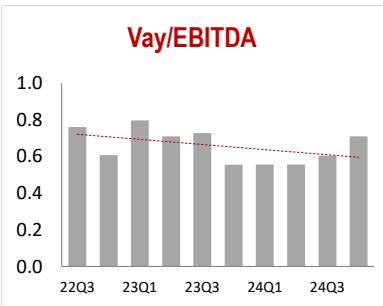
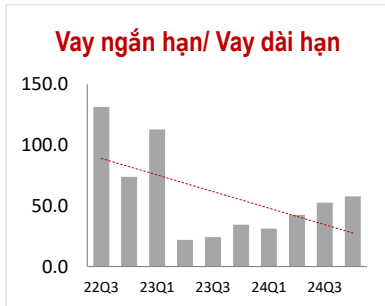
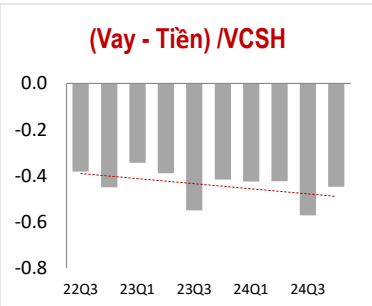
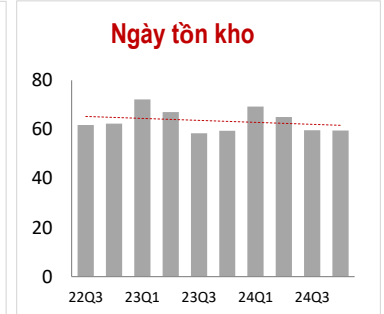
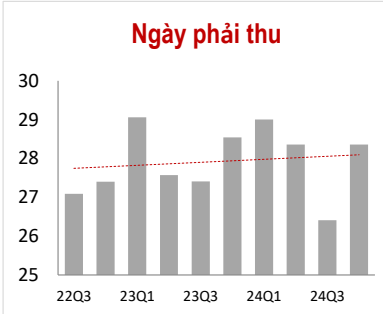
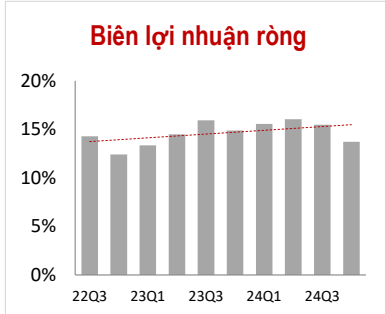
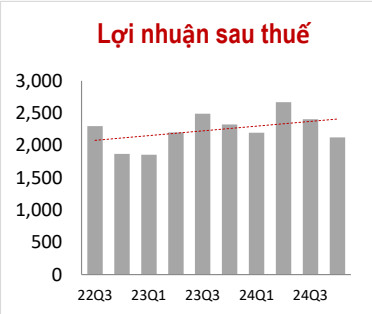
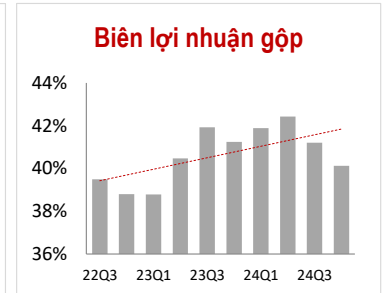
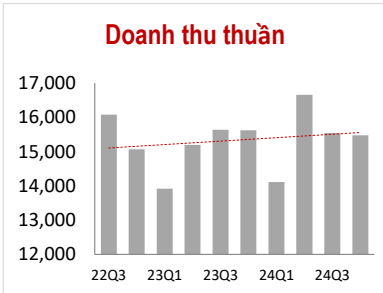
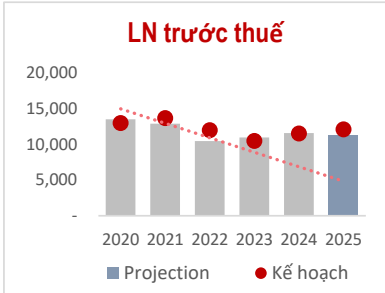
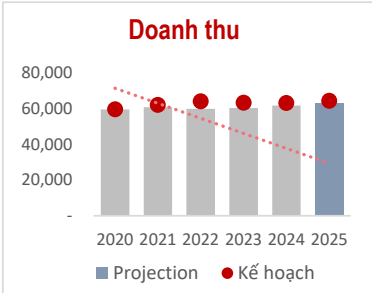
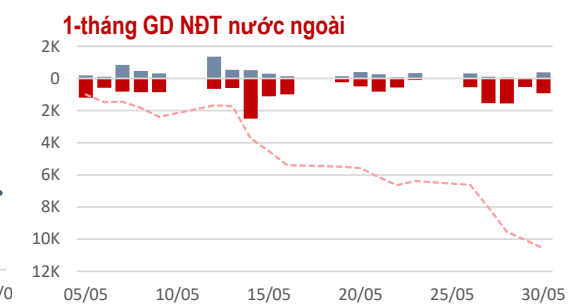
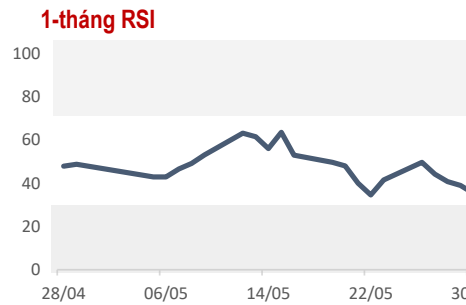
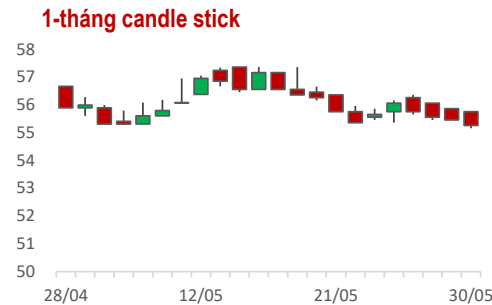
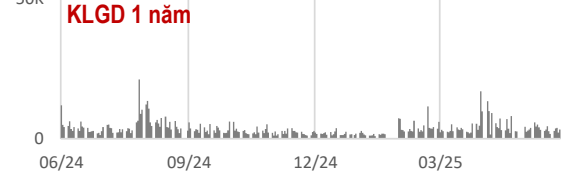
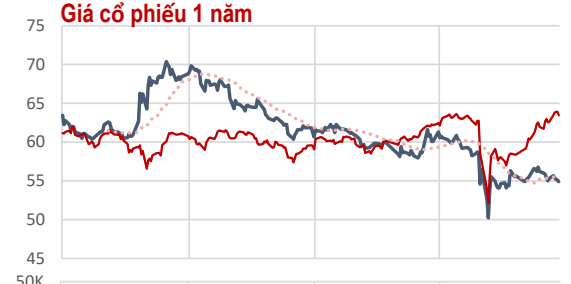
Cổ tức
7.3%

Giá
54.9

TCRating
2.6 /5

NDTN %
0

Thực Phẩm Và Đồ Uống
ĐC: 10, Tân Trào, Tân Phú, Quận 7, Thành
Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



VNM VINAMILK	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
		114,739	238.2	12.2	3.6	54.9	70.4 -- 50.2	2.6 /5	0	Ngày cập nhật :08/05/2025

CTCP Sữa Việt Nam (VNM) có tiền thân là Cty Sữa – Cà Phê Miền Nam, được thành lập vào năm 1976. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực chế biến sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm sữa và các sản phẩm dinh dưỡng khác. VNM chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2003. Cty giữ vững vị thế top 1 thị phần ngành sữa Việt Nam , hiện nay VNM đang quản lý hơn 130.000 đàn bò sữa đang khai thác, 15 trang trại bò sữa công nghệ cao, 16 nhà máy sữa hiện đại và 1 nhà máy thị bò mát 10.000 tấn. Sản phẩm của VNM đã có mặt tại hơn 200.000 điểm bán trong hệ thống phân phối và được xuất khẩu trực tiếp đến 63 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. VNM được niêm yết và giao dịch trên Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2006.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090	24/09/2024	2024	15%	Đợt 1
PE	16.2	14.1	16.4	14.6	13.6	12.6	12.4	12.1	11.8	11.4	26/12/2024	2024	5%	Đợt 2
EPS (đ/cp)	5,311	5,040	4,075	4,246	4,494	4,345	4,444	4,543	4,667	4,799	14/05/2025	2024	20%	Đợt 3
PB	5.7	4.5	4.7	4.1	4.0	3.4	3.3	3.2	3.1	3.0	03/08/2023	2023	15%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	14,975	15,830	14,282	15,166	15,445	15,940	16,534	17,077	17,744	18,543	27/12/2023	2023	5%	Đợt 2
EV/EBITDA	14.5	12.3	13.1	11.8	10.4	10.6	10.2	9.8	9.5	9.2	15/03/2024	2023	9%	Đợt 3
ROE	35%	33%	27%	29%	29%	28%	27%	27%	27%	26%	24/09/2024	2023	10%	Đợt 4
Biên LN gộp	46%	43%	40%	41%	41%	40%	40%	40%	40%	40%	Vị thế doanh nghiệp Giữ vững Top 1 thị phần ngành sữa Việt Nam. VNM hiện đang quản lý hơn 130.000 đàn bò sữa đang khai thác (hệ thống trang trại và nông hộ hợp tác), 15 trang trại bò sữa công nghệ cao, 16 nhà máy sữa hiện đại và 1 nhà máy thị bò mát 10.000 tấn, 250 SKUs trong danh mục sản phẩm và hơn 200.000 điểm bán trong hệ thống phân phối. 13 trang trại đạt chứng nhận Global.S.L.P và ISO 9001:2015, 2 trang trại đạt chứng nhận Organic EU và Organic China. 15 nhà máy đạt chứng nhận FSSC 22000 và/ hoặc Halal và/ hoặc ISO 9000. Sản phẩm của VNM được xuất khẩu trực tiếp đến 63 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.			
Biên LN hoạt động	21%	19%	16%	16%	17%	16%	16%	16%	16%	16%				
Biên LN ròng	19%	17%	14%	15%	15%	14%	14%	14%	14%	14%				
Doanh thu/Tài sản	1.2	1.2	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1	1.1	1.2	1.1				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.4	-0.4	-0.5	-0.4	-0.4	-0.5	-0.4	-0.4	-0.4	-0.5				
Vay NH/Vay DH	43.7	124.0	73.7	34.5	57.7	57.7	57.7	57.7	57.7	57.7				
EBIT/Lãi vay	85.3	132.4	58.7	27.6	37.2	32.3	33.2	34.1	35.0	35.9				
Vay/EBITDA	0.5	0.6	0.6	0.6	0.7	0.8	0.7	0.7	0.7	0.7				
Ngày phải thu	26	26	27	29	28	28	28	28	28	28				
Ngày tồn kho	56	62	62	59	60	56	57	57	57	57				
Capex/TSCĐ	9%	11%	12%	13%	14%	16%	30%	19%	21%	24%				
Doanh thu thuần	59,636	60,919	59,956	60,369	61,783	63,447	65,156	66,912	68,714	70,565				
% tăng trưởng		2%	-2%	1%	2%	3%	3%	3%	3%	3%				
EBITDA	14,472	13,882	11,849	11,826	12,500	12,289	12,749	13,238	13,704	14,202				
Lợi nhuận sau thuế	11,099	10,532	8,516	8,874	9,392	9,081	9,288	9,495	9,755	10,029				
% tăng trưởng		-5%	-19%	4%	6%	-3%	2%	2%	3%	3%				
Tiền & ĐT NH	19,425	23,374	19,714	23,049	25,486	26,558	25,968	26,786	27,687	28,674				
Phải thu KH	4,174	4,368	4,634	4,808	4,793	4,922	5,055	5,191	5,331	5,474				
Hàng tồn kho	4,905	6,773	5,538	6,128	5,687	5,964	6,125	6,290	6,459	6,633				
Tổng tài sản	48,432	53,332	48,483	52,673	55,049	56,359	57,707	58,963	60,483	62,280				
Vay ngắn hạn	7,316	9,382	4,867	8,218	9,115	9,115	9,115	9,115	9,115	9,115				
Vay dài hạn	167	76	66	238	158	158	158	158	158	158				
Tổng vay	7,484	9,458	4,933	8,456	9,273	9,273	9,273	9,273	9,273	9,273				
Tổng nợ	14,785	17,482	15,666	17,648	18,875	19,151	19,256	19,378	19,502	19,631				
Vốn CSH	33,647	35,850	32,817	35,026	36,174	37,209	38,451	39,586	40,980	42,649				
Cân đối vốn TDH	15,453	19,041	16,252	18,797	19,094	20,347	19,995	21,045	22,185	23,416				
Free CashFlow	11,121	10,001	9,453	8,076	10,212	9,458	7,796	9,521	9,606	9,694				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Thà NƯỚC - Công ty TNHH (36%)	(75%) GTNfoods	VNM	114,739	12.2	3.6	29%	15%	0.3	7%
estments Private Limited (17.7%)	(69%) Tổng CT Chăn nuôi Việt Nam -	Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%
m Victory Private Limited (10.6%)	(4%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần	Ngành	15,823	11.2	2.1	21%	30%	0.8	0%
ev Manufacturing Pte. Ltd. (2.7%)	(9%) Giống bò sữa Mộc Châu	VNM	114,739	13.1	3.4	27%	15%	0.5	0%
utsche Aktiengesellschaft (2.2%)	(5%) Thành Thành Công - Biên Hòa	MSN	89,178	40.8	2.9	7%	6%	2.3	0%
Fubon FTSE Vietnam ETF (1.3%)	(20%) Công Ty Cổ Phần Apis	QNS	17,462	7.7	1.7	23%	22%	0.5	0%
Khác (29.5%)	(1%) Hàng tiêu dùng Biên Hòa	VSF	16,480	-7446.3	7.2	0%	0%	3.0	0%

VNM VINAMILK	HOSE	Vốn hóa tỷ 114,739	GTGD tỷ/ngày 238.2	P/E 12.2	P/B 3.6	Giá 54.9	1Y Hi/Lo 70.4 -- 50.2	TCRating 2.6 /s	NĐTNN % 0	Thực Phẩm Và Đồ Uống https://www.vinamilk.com.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	9,960
										Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1
Thông số cơ bản											Tên & chức vụ	Sở hữu	
Biên LN gộp											Lê Song Lai	0.0%	
Biên LN hoạt động											Dominic Timothy Charles Scriven (T)	0.0%	
Biên LN ròng											Mai Kiều Liên (TV HĐQT)	0.3%	
ROE											Mai Kiều Liên (Tổng Giám đốc)	0.3%	
(Vay - Tiền)/VCSH											Mai Kiều Liên (Phụ trách Công bố t	0.3%	
Tổng nợ/VCSH											Ngô Thị Thu Trang (TV HĐQT)	0.0%	
Vay NH/Vay DH											Ngô Thị Thu Trang (Giám đốc điều	0.0%	
EBIT/Lãi vay											Hoàng Nguyên Học (TV HĐQT)	0.0%	
Vay/EBITDA											Wang Eng Chin	0.0%	
Tài sản NH/Nợ Nhận											Nguyễn Thị Thanh Hòa (Giám đốc	0.1%	
Ngày phải thu											Cty kiểm toán	Năm	
Ngày tồn kho											KPMG	2025	
Capex/Doanh thu											KPMG	2024	
Cân đối vốn TDH											KPMG	2023	
Cân đối vốn TDH											KPMG	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần											*27/05/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của tổ chức có liên quan đến người nội bộ F&N Dairy Investments PTE LTD *27/05/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của tổ chức có liên quan đến người nội bộ F&N Dairy Investments PTE LTD *21/05/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của tổ chức có liên quan đến Người nội bộ Platinum Victory Pte. Ltd *21/05/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của tổ chức có liên quan của Người nội bộ Platinum Victory Pte. Ltd *21/05/25-Thông báo lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm 2025 *12/05/25-Điều lệ công ty cập nhật		
QoQ %													
YoY %													
Giá vốn bán hàng											*08/05/25-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng chi trả (lần 1) cổ tức còn lại của năm 2024 bằng tiền mặt *06/05/25-Phân công nhiệm vụ Thành viên HĐQT *04/05/25-Thị trường nước ngoài lần đầu tiên đóng góp trên 20% tổng doanh thu của Vinamilk *02/05/25-Cổ đông Vinamilk sắp nhận hơn 4.000 tỷ đồng tiền cổ tức, chốt danh sách trong tháng 5 *29/04/25-Thông báo thay đổi nhân sự HĐQT		
Lợi nhuận gộp													
Chi phí hoạt động													
LN hoạt động KD													
Chi phí lãi vay													
LN trước thuế													
LN sau thuế													
QoQ %													
YoY %													
Bảng cân đối kế toán													
Tài sản ngắn hạn													
Tiền & tương đương													
Đầu tư ngắn hạn													
Phải thu KH													
Hàng tồn kho													
Tài sản dài hạn													
Phải thu dài hạn													
Tài sản cố định													
Tổng tài sản													
Tổng nợ													
Vay & nợ ngắn hạn													
Phải trả người bán													
Vay & nợ dài hạn													
Vốn chủ sở hữu													
Vốn điều lệ													
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh													
Từ HĐ Đầu tư													
Vay cho WC (=I+R-P)													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Capex													
Cap													

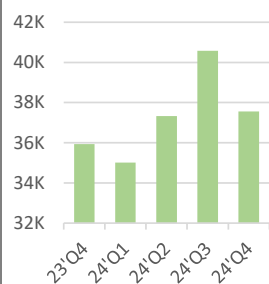


VNMM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: 10, Tân Trào, Tân Phú, Quận 7, Thành		
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
VINAMILK		114,739	238.2	12.2	3.6	54.9	70.4 -- 50.2	2.6 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

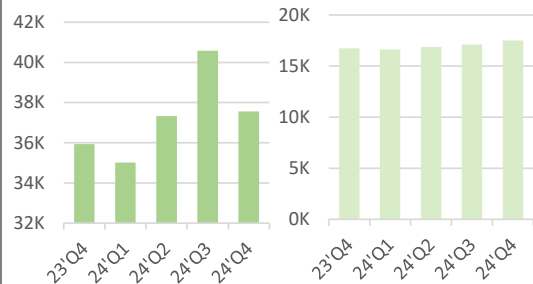
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



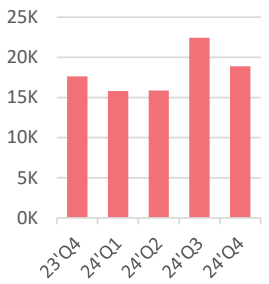
Tài sản dài hạn



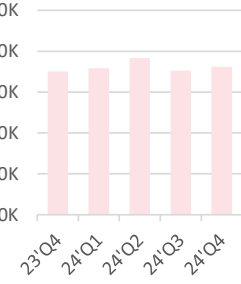
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

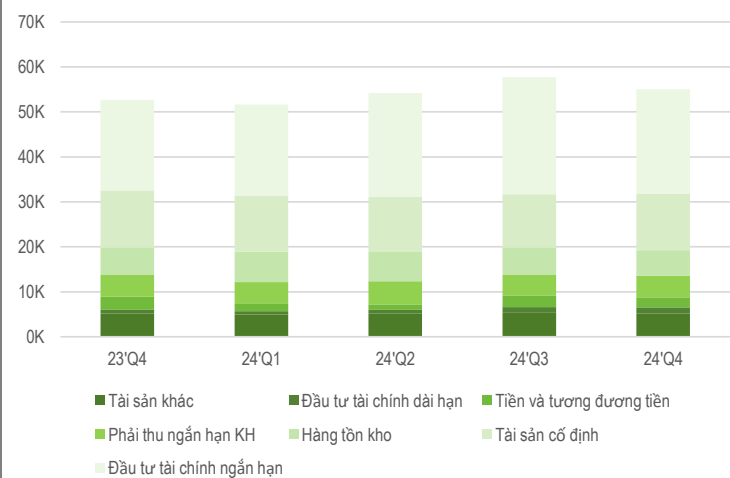


Vốn chủ sở hữu



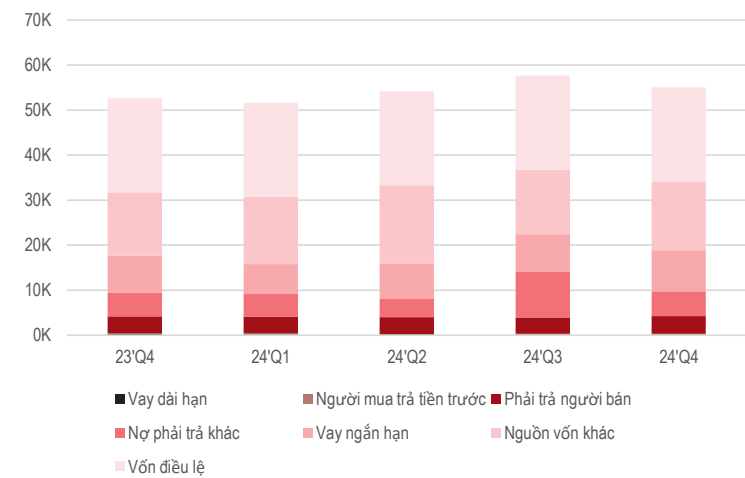
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

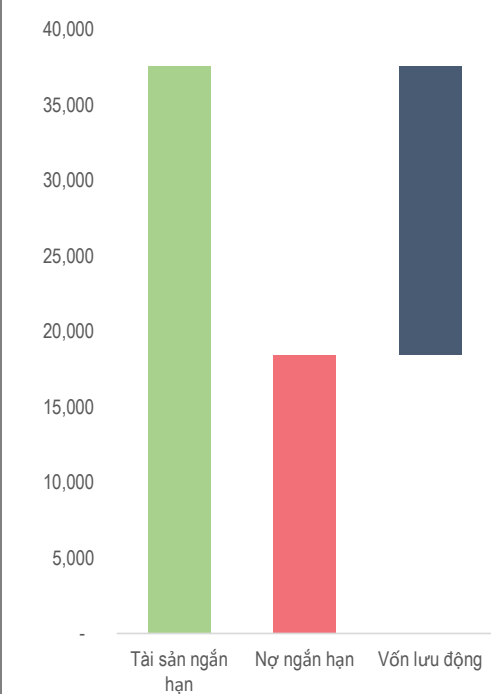


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



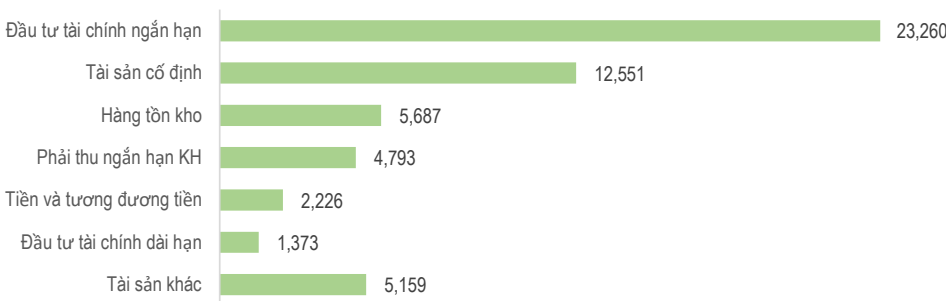
Vốn lưu động



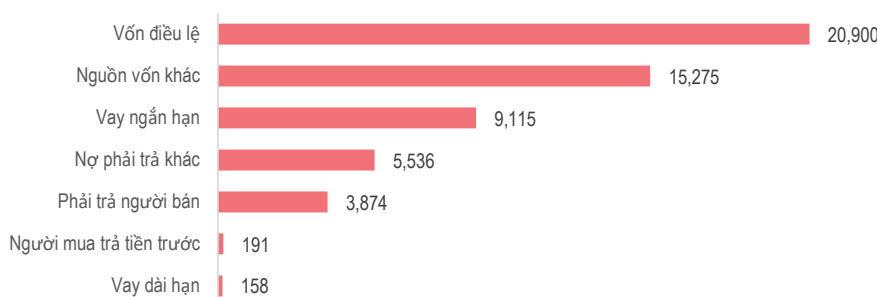
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



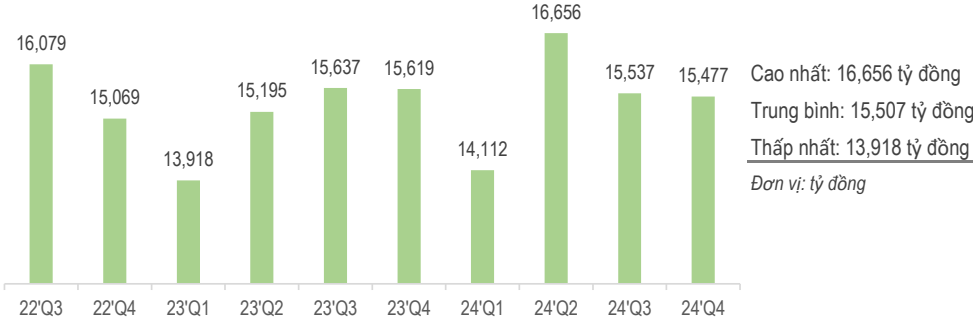
Đơn vị: tỷ đồng

VNM VINAMILK	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Low	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày							ĐC: 10, Tân Trào, Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		114,739	238.2	12.2	3.6	54.9	70.4 -- 50.2	2.6 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

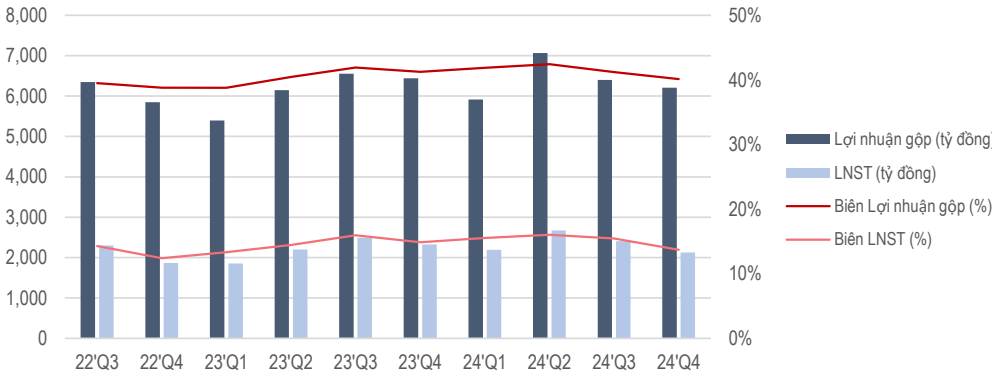
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	61,783	▲ 2.3%
Lợi nhuận gộp	25,590	▲ 4.3%
EBITDA	12,500	▲ 3.6%
Lợi nhuận hoạt động	10,405	▲ 6.5%
Lợi nhuận sau thuế	9,392	▲ 5.8%

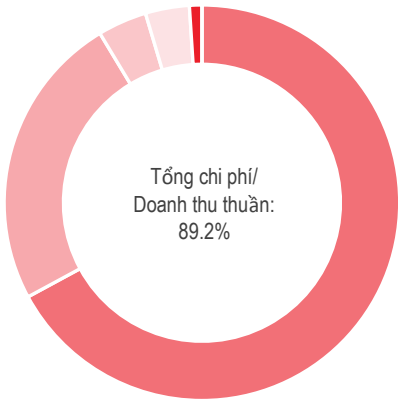
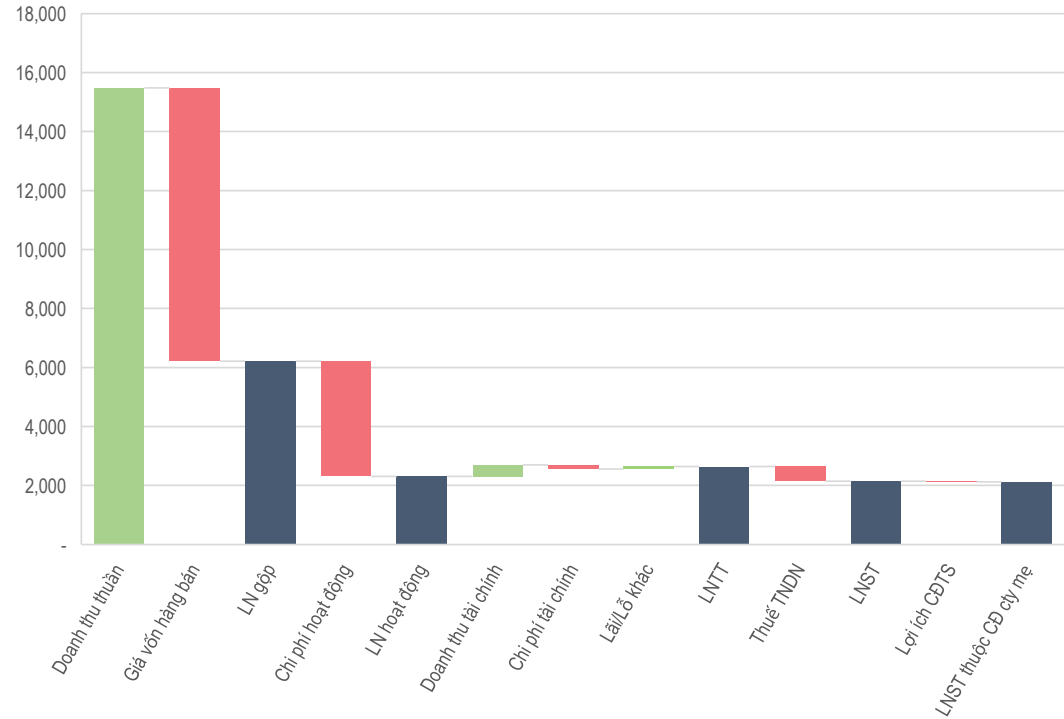
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



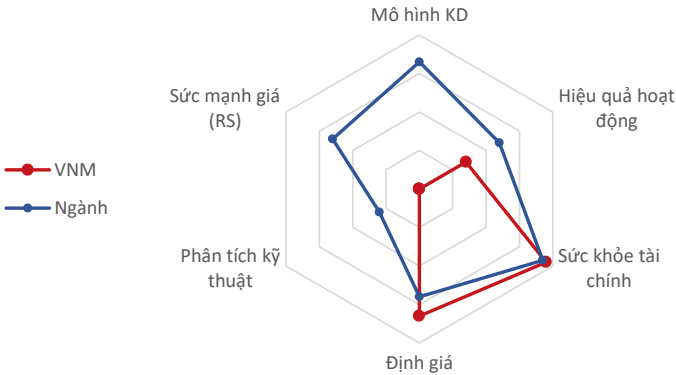
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

VNM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: 10, Tân Trào, Tân Phú, Quận 7, Thành		
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
VINAMILK		114,739	238.2	12.2	3.6	54.9	70.4 -- 50.2	2.6 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VNM	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

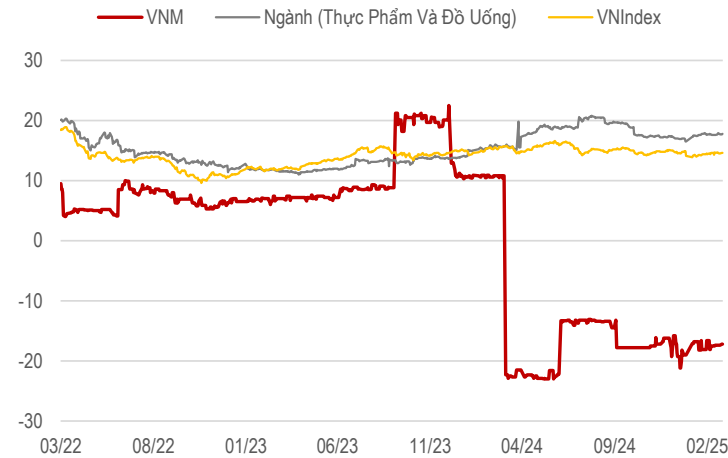


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

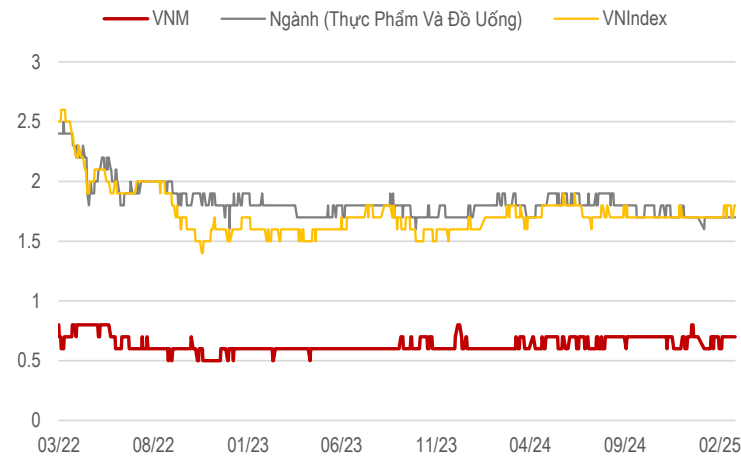
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Thực Phẩm Và Đồ Uống	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

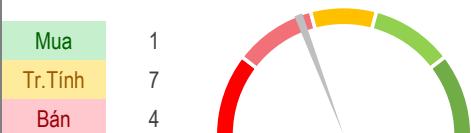
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

VNM VINAMILK	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		114,739	238.2	12.2	3.6	54.9	70.4 -- 50.2	2.6 /s	0	ĐC: 10, Tân Trào, Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

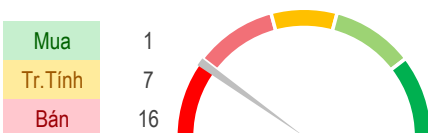
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

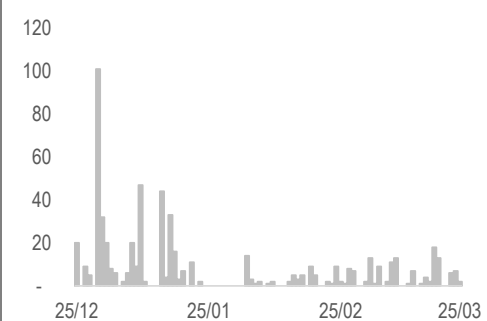
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

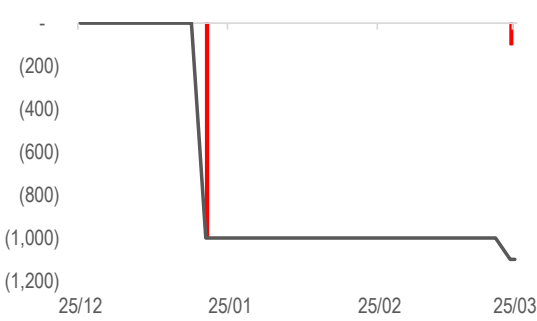
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

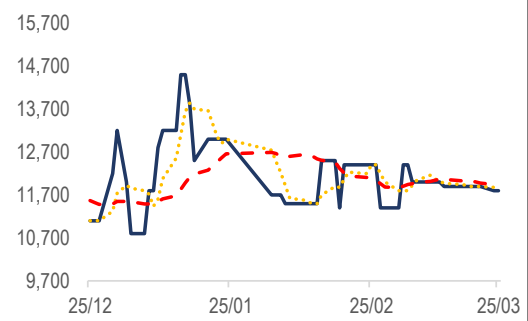
Số lượng NDT quan tâm



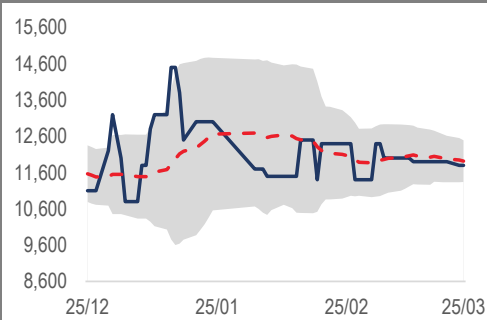
Giao dịch nước ngoài



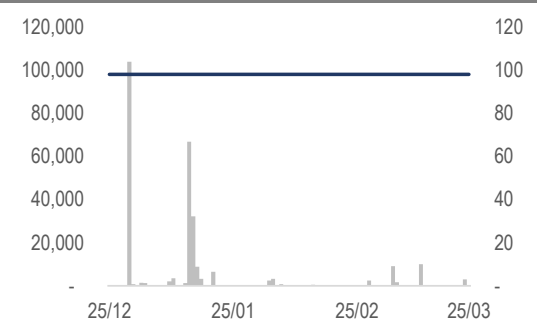
Giá vs MA(5) & MA(20)



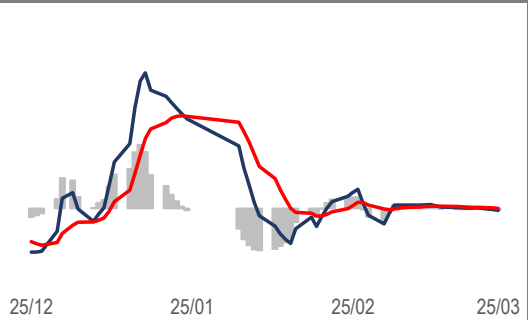
Giá vs Bollinger Band



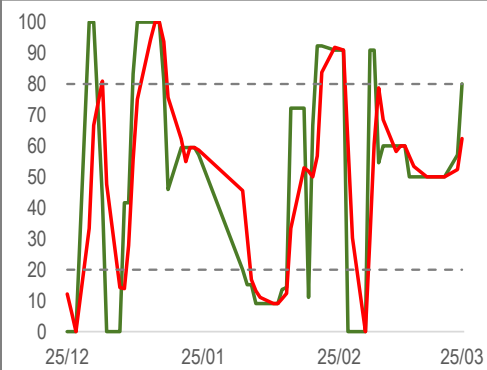
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



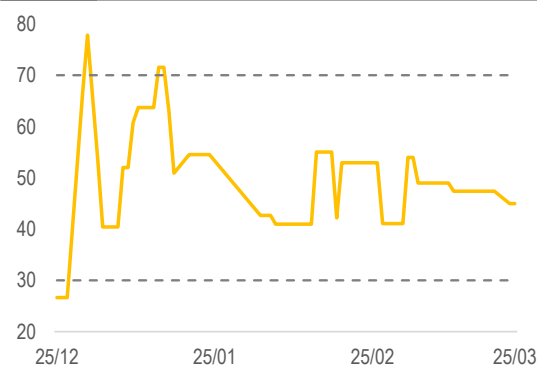
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

